

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	DIỆN TÍCH PHÂN THEO CÁC XÃ, THỊ TRẤN																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Diê M' nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rông	Xã Ea H'đing	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRôh	Xã Ea M' nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(a)	(b)	(c)	(4)=(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH		479,94	0,14	4,98	-	-	0,53	4,07	392,17	0,55	43,49	2,95	6,82	1,30	-	1,81	2,75	1,30	17,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	476,34	0,14	4,87	-	-	0,53	4,07	392,17	0,55	43,41	2,01	5,06	1,30	-	1,12	2,75	1,30	17,06
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,49	-	0,51	-	-	0,10	-	-	0,21	-	-	0,10	-	-	0,05	-	-	1,52
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	467,81	0,14	4,36	-	-	0,43	4,07	392,17	0,34	38,10	2,01	4,95	1,30	-	1,07	2,75	1,30	14,82
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-	5,31	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,60	-	0,11	-	-	-	-	-	-	0,08	0,94	1,76	-	-	0,69	-	-	0,02
2.1	Đất an ninh	CAN	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,30	1,68	-	-	0,59	-	-	0,01
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,06	-	-	-
2.5	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,06	-	-	0,04	-	-	0,01